

Số: 674N2.18ĐG

Ngày: 17/01/2019

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

1. Đơn vị yêu cầu giám định : Công ty TNHH Năng lượng QE Việt Nam
2. Địa chỉ: Tầng 19, khu văn phòng Indochina, số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
3. Tên hàng hóa yêu cầu giám định theo khai báo : Phụ gia tiết kiệm nhiên liệu MXT9
4. Số lượng mẫu giám định : 01 mẫu
5. Mô tả mẫu giám định : Mẫu chứa trong chai nhựa dung tích 5ml/chai, trên chai có in nhãn hiệu MXT9, mẫu không được niêm phong. Mẫu do đại diện đơn vị yêu cầu giám định trực tiếp mang đến Trung tâm Kỹ thuật 3 vào ngày 18/12/2018.
6. Hình ảnh mẫu gửi giám định:



- 7.1 Nội dung yêu cầu giám định: Pha mẫu với xăng theo tỷ lệ 1:10000, thử nghiệm và đánh giá chất lượng của xăng trước và sau khi pha với mẫu theo quy định tại TCVN 6776:2013 – Xăng không chì – Yêu cầu kỹ thuật.
7. Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 674N2.18ĐG ngày 18/12/2018
8. Kết quả giám định :
 - Pha phụ gia với xăng nền: Pha mẫu với xăng theo tỷ lệ 1:10000. Xăng gốc trước khi pha phụ gia có chất lượng phù hợp với xăng không chì RON 95 mức Euro 3.
 - Đánh giá chất lượng xăng sau khi pha phụ gia: Xăng sau khi pha phụ gia có chất lượng phù hợp với xăng không chì RON 95 mức Euro 3 theo quy định TCVN 6776:2013. Chất lượng của xăng trước và sau khi pha phụ gia không có sự thay đổi đáng kể.
 - Xem Kết quả thử nghiệm tại trang 2/2

Ghi chú :- Kết quả giám định nêu trên chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến.

-Không được trích/sao một phần Thông báo kết quả giám định này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Đoàn Trần Cương



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Văn Sùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Xăng trước và sau khi pha phụ gia MXT9 đã được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 và có kết quả thử nghiệm như sau:

Tên chỉ tiêu kiểm tra	Phương pháp thử ASTM	Kết quả thử nghiệm	
		Mẫu xăng nền	Mẫu xăng pha phụ gia
1. Trị số octan (RON), min	D 2699 – 16e1	95,4	95,6
2. Hàm lượng chì, g/L, max	D 3237 - 12	< 0,001	< 0,001
3. Thành phần cất phân đoạn:	D 86 – 16a		
- Điểm sôi đầu, °C		35	38
- 10% thể tích, °C, max		53	55
- 50% thể tích, °C, min-max		96	98
- 90% thể tích, °C, max		148	149
- Điểm sôi cuối, °C, max		167	178
- Cặn cuối, % thể tích, max		1,3	0,9
4. Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C trong 3 giờ, max	D 130 - 12	1a	1a
5. Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi), mg/100mL, max	D 381 – 12	0,5	1,5
6. Độ ổn định oxy hóa, phút, min	D 525 – 12a	> 480	> 480
7. Hàm lượng lưu huỳnh (S), mg/kg, max	D 5453 – 16e1	41	40
8. Áp suất hơi (Reid) ở 37,8°C, kPa,	D 4953 – 06	64	61
9. Hàm lượng benzene, % thể tích, max	D 3606 – 10e1	0,60	0,61
10. Hàm lượng hydrocarbon thơm, % thể tích, max	D 1319 – 15	30,7	31,1
11. Hàm lượng olefine, % thể tích, max	D 1319 – 15	26,0	25,8
12. Hàm lượng oxy, % khối lượng, max	D 4815 – 15b	<0,20	<0,20
13. Hàm lượng ethanol, % thể tích	D 4815 – 15b	KPH (*)	KPH (*)
14. Iso-propyl ancol, % thể tích, max		KPH (*)	KPH (*)
15. Iso-butyl ancol, % thể tích, max		KPH (*)	KPH (*)
16. Tert-butyl ancol, % thể tích, max		KPH (*)	KPH (*)
17. Ete (nguyên tử C ≥ 5), % thể tích, max		KPH (*)	KPH (*)
18. Keton, % thể tích, max		KPH (*)	KPH (*)
19. Methanol, % thể tích, max		KPH (*)	KPH (*)
20. Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m ³	D 4052 – 16	726,9	727,3
21. Hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L, max	D 3831 – 12	KPH (**)	KPH (**)
22. Ngoại quan	D 4176 – 04 (2014)	Trong suốt, không phân lớp và không có tạp chất	Trong suốt, không có nước tự do và tạp chất

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- (*): Giới hạn phát hiện 0,2 % thể tích
- (**): Giới hạn phát hiện 1,0 mg/L